

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận và cấp bằng tốt nghiệp đại học Vừa làm vừa học
đợt tháng 3 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

Căn cứ Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/6/2016, của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021, của Hội đồng trường Trường Đại học Lâm nghiệp về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp;

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014, của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014, của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ các Biên bản số: 214-1/BB-ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2023 của Hội đồng xét tốt nghiệp đại học hình thức đào tạo Chính quy, vừa làm vừa học, đợt 3 năm 2023;

Căn cứ kết quả học tập và rèn luyện của sinh viên;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo, sau khi có sự nhất trí của Hội đồng xét tốt nghiệp Trường.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học vừa làm vừa học cho 103 sinh viên đã hoàn thành chương trình đào tạo, cụ thể:

| TT | Ngành/Chuyên ngành | Văn bằng TN | Xếp loại TN | | | | Số SV |
|------------------|--------------------|-------------|-------------|-----------|------------|----------|------------|
| | | | Giỏi | Khá | Trung bình | Xuất sắc | |
| 1 | Lâm sinh | Kỹ sư | 18 | 18 | | | 36 |
| 2 | Kế toán | Cử nhân | 11 | 33 | | | 44 |
| 3 | Quản lý đất đai | Cử nhân | 1 | 21 | 1 | | 23 |
| Tổng cộng | | | 30 | 72 | 1 | 0 | 103 |

(có danh sách kèm theo)

Điều 2. Các sinh viên có tên trong danh sách được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học tại Điều 1 được hưởng mọi quyền và nghĩa vụ do Nhà nước quy định.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Trường phòng Đào tạo, Trường các đơn vị liên quan thuộc Trường và các sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ NN&PTNT, Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- Hiệu trưởng;
- PHTr. Phạm Minh Toại;
- Lưu: VT, ĐT.



HIỆU TRƯỞNG *7/5*

GS.TS. Phạm Văn Điền

ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐƯỢC CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số: 743 /QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 21/4/2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp)

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CDR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|----------|------------------------------|-----------------|--------|------------|------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| I | Ngành Lâm sinh: 36 SV | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B620205344 | Lê Nguyễn Thiên | Chương | 07/06/1993 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,88 | 3,30 | 3,30 | 6,8 | 575,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 2 | 20B620205345 | Huỳnh Quốc | Cường | 07/02/1990 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,54 | 3,14 | 3,14 | 7,6 | 620,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 3 | 20B620205342 | Huỳnh Hải | Đăng | 01/01/1989 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,79 | 3,33 | 3,33 | 7,9 | 555,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 4 | 20B620205341 | Trần Công | Danh | 19/04/1985 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,55 | 3,17 | 3,17 | 6,8 | 545,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 5 | 20B620205340 | Lý Văn | Đoàn | 20/11/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,56 | 3,12 | 3,12 | 8,4 | 650,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 6 | 20B620205339 | Lý Hồng | Duẩn | 16/02/1987 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,81 | 3,33 | 3,33 | 8,0 | 635,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 7 | 20B620205338 | Phan Văn | Được | 19/03/1992 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 8,12 | 3,48 | 3,48 | 7,9 | 580,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 8 | 20B620205337 | Lê Minh | Đưỡng | 15/07/1982 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,69 | 3,23 | 3,23 | 7,8 | 610,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 9 | 20B620205336 | Diệp Tuấn | Duy | 28/06/1997 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,55 | 3,14 | 3,14 | 7,7 | 555,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 10 | 20B620205385 | Nguyễn Minh | Hải | 14/07/1992 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,76 | 3,22 | 3,22 | 7,7 | 640,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 11 | 20B620205335 | Phạm Thế | Hiệu | 25/02/1994 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,72 | 3,22 | 3,22 | 7,5 | 560,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 12 | 20B620205334 | Dương Phước | Hội | 15/09/1991 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 8,08 | 3,46 | 3,46 | 7,6 | 600,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 13 | 20B620205333 | Hoàng Văn | Hùng | 01/01/1982 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,85 | 3,26 | 3,26 | 6,9 | 540,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 14 | 20B620205332 | Trần Thanh | Hùng | 20/04/1970 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,68 | 3,27 | 3,27 | 6,6 | 580,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 15 | 20B620205374 | Tạ Chí | Kết | 05/03/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,33 | 3,00 | 3,00 | 6,3 | 580,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 16 | 20B620205376 | Trần Quốc | Khanh | 04/04/1992 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,64 | 3,21 | 3,21 | 7,8 | 600,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 17 | 20B620205329 | Trần Quốc | Khánh | 02/09/1995 | K65A8_LT_LS_VLVH | 178 | 7,20 | 2,88 | 2,88 | 7,6 | 455,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 18 | 20B620205375 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 10/08/1988 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,33 | 3,00 | 3,00 | 7,6 | 635,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 19 | 20B620205328 | Tạ Minh | Kỳ | 03/09/1987 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,76 | 3,31 | 3,31 | 6,9 | 575,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 20 | 20B620205327 | Ngô Hoàng | Linh | 04/04/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,50 | 3,12 | 3,12 | 7,4 | 600,0 | Khá | Kỹ sư | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------|-----------------|--------|------------|------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 21 | 20B620205326 | Lê Hồng | Lĩnh | 21/09/1973 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,29 | 2,95 | 2,95 | 6,9 | 560,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 22 | 20B620205325 | Đình Hoàng | Minh | 17/11/1997 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,74 | 3,29 | 3,29 | 7,1 | 595,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 23 | 20B620205324 | Võ Văn | Nghĩa | 09/10/1975 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,49 | 3,08 | 3,08 | 7,0 | 555,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 24 | 20B620205323 | Dương Văn | Nghiệm | 11/08/1983 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,48 | 3,08 | 3,08 | 6,7 | 630,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 25 | 20B620205322 | Huỳnh Nguyễn Ái | Nhi | 08/01/1985 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,95 | 3,37 | 3,37 | 7,1 | 565,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 26 | 20B620205346 | Lê Hoàng | Nil | 06/03/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,59 | 3,16 | 3,16 | 7,4 | 605,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 27 | 20B620205321 | Trần Hoàng | Phúc | 15/01/1988 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 8,13 | 3,45 | 3,45 | 7,9 | 580,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 28 | 20B620205320 | Nguyễn Trung | Quốc | 23/04/1981 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,76 | 3,23 | 3,23 | 8,0 | 620,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 29 | 20B620205318 | Huỳnh Trí | Thức | 10/07/1979 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,93 | 3,36 | 3,36 | 7,4 | 545,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 30 | 20B620205317 | Nguyễn Văn | Tới | 19/05/1981 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,43 | 3,05 | 3,05 | 7,6 | 600,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 31 | 20B620205386 | Nguyễn Hữu | Trường | 01/01/1989 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,55 | 3,19 | 3,19 | 7,5 | 565,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 32 | 20B620205314 | Trần Minh | Út | 12/02/1989 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,48 | 3,06 | 3,06 | 7,2 | 610,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 33 | 20B620205313 | Nguyễn Văn | Vạn | 01/01/1983 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,51 | 3,12 | 3,12 | 6,3 | 585,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 34 | 20B620205312 | Trần Thiện | Vel | 12/11/1977 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,44 | 3,05 | 3,05 | 8,0 | 575,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 35 | 20B620205311 | Đặng Hoàng | Vĩnh | 06/05/1984 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,76 | 3,27 | 3,27 | 7,3 | 615,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 36 | 20B620205310 | Lý Hoàng | Y | 20/01/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,51 | 3,07 | 3,07 | 8,2 | 635,0 | Khá | Kỹ sư | |
| II Ngành Kế toán: 44 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B340301414 | Trương Thị | Chuyên | 16/09/1989 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,31 | 2,99 | 2,99 | 7,1 | 630,0 | Khá | Cử nhân | |
| 2 | 20B340301415 | Nguyễn Thị Ngọc | Hà | 12/01/1987 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,34 | 3,02 | 3,02 | 7,4 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |
| 3 | 20B340301435 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh | 10/02/1983 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,59 | 3,17 | 3,17 | 5,8 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 4 | 20B340301416 | Nguyễn Thị Bích | Hào | 20/09/1984 | K65A9_LT_KT_VLVH | 138 | 7,26 | 2,95 | 2,95 | 6,6 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 5 | 20B340301417 | Phạm Thị | Hậu | 10/08/1983 | K65A9_LT_KT_VLVH | 139 | 7,36 | 3,05 | 3,05 | 6,6 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 6 | 20B340301615 | Nguyễn Thị Kim | Loan | 21/04/1995 | K65A9_LT_KT_VLVH | 148 | 6,79 | 2,66 | 2,66 | 7,7 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 7 | 20B340301527 | Hồ Thị | Mến | 23/11/1990 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,26 | 2,93 | 2,93 | 7,3 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 8 | 20B340301423 | Đoàn Thị | Nguyệt | 06/05/1971 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,32 | 3,03 | 3,03 | 6,7 | 650,0 | Khá | Cử nhân | |
| 9 | 20B340301424 | Cao Thị Thu | Nhi | 11/11/1989 | K65A9_LT_KT_VLVH | 149 | 7,59 | 3,16 | 3,16 | 7,6 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 10 | 20B340301705 | Phạm Thị Thu | Phượng | 14/01/1995 | K65A9_LT_KT_VLVH | 145 | 7,20 | 2,88 | 2,88 | 7,5 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CDR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|------------|-------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 11 | 20B340301528 | Lê Văn | Quý | 16/08/1991 | K65A9_LT_KT_VLVH | 140 | 6,86 | 2,66 | 2,66 | 7,8 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 12 | 20B340301613 | Nguyễn Văn | Sỹ | 16/02/1984 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 6,96 | 2,76 | 2,76 | 7,3 | 690,0 | Khá | Cử nhân | |
| 13 | 20B340301426 | Trương Thị Hồng | Tin | 08/03/1984 | K65A9_LT_KT_VLVH | 143 | 7,00 | 2,76 | 2,76 | 6,4 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 14 | 20B340301427 | Phạm Minh | Tuấn | 15/05/1993 | K65A9_LT_KT_VLVH | 144 | 6,78 | 2,65 | 2,65 | 7,6 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 15 | 20B340301612 | Phan Văn | Tý | 13/03/1985 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,28 | 2,94 | 2,94 | 7,1 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 16 | 20B340301433 | Phạm Thị Thu | Xanh | 30/04/1985 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,21 | 2,89 | 2,89 | 8,4 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 17 | 20B340301602 | Nguyễn Thị Bích | Bích | 26/06/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 145 | 7,78 | 3,28 | 3,28 | 8,1 | 645,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 18 | 20B340301500 | Lê Thị Thanh | Bình | 30/04/2000 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,38 | 3,04 | 3,04 | 7,1 | 590,0 | Khá | Cử nhân | |
| 19 | 20B340301501 | Nguyễn Văn | Chức | 10/06/1964 | K65A11_LT_KT_VLVH | 144 | 7,48 | 3,11 | 3,11 | 7,9 | 605,0 | Khá | Cử nhân | |
| 20 | 20B340301502 | Nguyễn Thị Hà | Đoan | 31/01/1997 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,61 | 3,16 | 3,16 | 6,4 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 21 | 20B340301600 | Trần Thị Mỹ | Hạnh | 20/05/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,76 | 3,28 | 3,28 | 7,7 | 700,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 22 | 20B340301629 | Nguyễn Thị Thu | Hòa | 17/05/1992 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,75 | 3,27 | 3,27 | 6,2 | 665,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 23 | 20B340301503 | Phạm Thị | Hồng | 18/10/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,72 | 3,23 | 3,23 | 6,5 | 620,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 24 | 20B340301504 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 21/07/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,59 | 3,14 | 3,14 | 6,7 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 25 | 20B340301506 | Bùi Thị Thanh | Lân | 17/07/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,56 | 3,09 | 3,09 | 6,7 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 26 | 20B340301507 | Trần Thị Kim | Liên | 15/02/1980 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,75 | 3,23 | 3,23 | 6,9 | 645,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 27 | 20B340301606 | Nguyễn Hoàng Mỹ | Linh | 20/11/1997 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,57 | 3,13 | 3,13 | 8,1 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 28 | 20B340301508 | Nguyễn Hữu | Lợi | 19/10/1985 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,48 | 3,08 | 3,08 | 6,7 | 635,0 | Khá | Cử nhân | |
| 29 | 20B340301604 | Nguyễn Hoàng | Lượng | 15/05/1982 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,36 | 3,00 | 3,00 | 7,4 | 610,0 | Khá | Cử nhân | |
| 30 | 20B340301603 | Đặng Thị | Nhớ | 04/06/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,69 | 3,24 | 3,24 | 8,6 | 610,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 31 | 20B340301628 | Nguyễn Thị Thu | Oanh | 26/07/1991 | K65A11_LT_KT_VLVH | 149 | 7,63 | 3,26 | 3,26 | 8,1 | 665,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 32 | 20B340301511 | Nguyễn Thị Trúc | Quỳnh | 01/07/1993 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,53 | 3,14 | 3,14 | 6,0 | 670,0 | Khá | Cử nhân | |
| 33 | 20B340301512 | Trịnh Hà | Son | 24/04/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,64 | 3,19 | 3,19 | 7,0 | 640,0 | Khá | Cử nhân | |
| 34 | 20B340301516 | Huỳnh Thị Hồng | Thắm | 25/11/1982 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,53 | 3,11 | 3,11 | 6,2 | 635,0 | Khá | Cử nhân | |
| 35 | 20B340301518 | Nguyễn Anh | Thư | 15/11/1999 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,91 | 3,38 | 3,38 | 8,2 | 525,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 36 | 20B340301517 | Trần Thị Bích | Thuyền | 06/07/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,69 | 3,25 | 3,25 | 7,1 | 680,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 37 | 20B340301513 | Ngô Thị Kiều | Tiên | 06/07/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,52 | 3,13 | 3,13 | 7,8 | 615,0 | Khá | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|---|--------------|------------------------|-------|------------|---------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 38 | 20B340301520 | Nguyễn Thị Bảo | Trâm | 11/07/1996 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,50 | 3,07 | 3,07 | 8,0 | 655,0 | Khá | Cử nhân | |
| 39 | 20B340301630 | Nguyễn Thị Bích | Trinh | 07/12/1991 | K65A11_LT_KT_VLVH | 152 | 7,19 | 2,93 | 2,93 | 8,1 | 605,0 | Khá | Cử nhân | |
| 40 | 20B340301626 | Triệu Lê Đức | Trọng | 15/03/1998 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,58 | 3,16 | 3,16 | 6,6 | 620,0 | Khá | Cử nhân | |
| 41 | 20B340301607 | Nguyễn Trần Mỹ | Tứ | 01/06/2000 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,60 | 3,15 | 3,15 | 7,8 | 640,0 | Khá | Cử nhân | |
| 42 | 20B340301514 | Trần Quốc | Tuấn | 13/08/1982 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,79 | 3,33 | 3,33 | 8,4 | 645,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 43 | 20B340301515 | Trần Thị Thu | Tuyết | 11/06/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,56 | 3,15 | 3,15 | 7,8 | 625,0 | Khá | Cử nhân | |
| 44 | 20B340301521 | Nguyễn Thị Ái | Vân | 11/08/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 153 | 7,68 | 3,23 | 3,23 | 6,9 | 685,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| III ngành Quản lý đất đai: 23 Sv | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B850103473 | Nguyễn Thị | Bé | 10/09/1987 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 140 | 6,68 | 2,58 | 2,58 | 6,5 | 665,0 | Khá | Cử nhân | |
| 2 | 20B850103611 | Nguyễn Thị | Cúc | 22/09/1990 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 143 | 7,82 | 3,26 | 3,26 | 7,3 | 695,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 3 | 20B850103493 | Nguyễn Đình Trung Việt | Dũng | 24/10/1981 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 6,86 | 2,69 | 2,69 | 7,0 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 4 | 20B850103474 | Hà Thủy Kiều | Giang | 14/12/1983 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 143 | 7,01 | 2,77 | 2,77 | 7,3 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |
| 5 | 20B850103610 | Phan Thị Thu | Hằng | 08/05/1989 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 137 | 7,08 | 2,84 | 2,84 | 8,0 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 6 | 20B850103494 | Hà Hữu | Hạnh | 20/12/1990 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,88 | 2,70 | 2,70 | 8,4 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 7 | 20B850103497 | Huỳnh Thị | Hiền | 30/11/1986 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 138 | 6,91 | 2,70 | 2,70 | 6,2 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |
| 8 | 20B850103627 | Nguyễn Thị Diệu | Hiền | 25/05/1994 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 133 | 7,16 | 2,90 | 2,90 | 7,4 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 9 | 20B850103496 | Thọ Mỹ Ngọc Hân | Hoan | 07/05/1986 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,64 | 2,54 | 2,54 | 6,5 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 10 | 20B850103475 | Thang Diệu | Huy | 25/12/1976 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 6,59 | 2,52 | 2,52 | 6,0 | 700,0 | Khá | Cử nhân | |
| 11 | 20B850103477 | Quảng Nhật | Lai | 01/06/1986 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 6,82 | 2,63 | 2,63 | 7,1 | 640,0 | Khá | Cử nhân | |
| 12 | 20B850103479 | Ngô Thị Thu | My | 11/11/1988 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,52 | 3,11 | 3,11 | 7,5 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 13 | 20B850103480 | Trần Võ Toàn | Nhân | 22/12/1992 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,90 | 2,68 | 2,68 | 7,5 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 14 | 20B850103481 | Đỗ Thị Ý | Nhi | 25/08/1989 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 135 | 7,16 | 2,86 | 2,86 | 7,1 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 15 | 20B850103484 | Đặng Hồng | Son | 06/04/1997 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 140 | 7,69 | 2,64 | 2,64 | 7,9 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 16 | 20B850103483 | Dương Thị Kim | Son | 08/06/1987 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,25 | 2,95 | 2,95 | 6,6 | 690,0 | Khá | Cử nhân | |
| 17 | 20B850103608 | Bùi Văn | Tấn | 02/07/1994 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,47 | 2,42 | 2,42 | 6,7 | 685,0 | Trung bình | Cử nhân | |
| 18 | 20B850103485 | Quảng Đại Xuân | Thanh | 20/07/1994 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 125 | 6,66 | 2,57 | 2,57 | 5,9 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 19 | 20B850103628 | Nguyễn Việt | Trinh | 08/04/1990 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 160 | 7,32 | 2,99 | 2,99 | 8,2 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|------|------------|---------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 20 | 20B850103487 | Vũ Trọng | Tu | 23/09/1983 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 144 | 6,89 | 2,72 | 2,72 | 6,1 | 670,0 | Khá | Cử nhân | |
| 21 | 20B850103489 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 11/05/1980 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,50 | 3,05 | 3,05 | 7,2 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 22 | 20B850103490 | Phan Thị Tú | Vân | 27/08/1983 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 143 | 7,36 | 3,02 | 3,02 | 7,5 | 625,0 | Khá | Cử nhân | |
| 23 | 20B850103495 | Huỳnh Thị | Xiêm | 06/03/1984 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,09 | 2,83 | 2,83 | 6,1 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 103 SV



HIỆU TRƯỞNG *Flu*

GS.TS. Phạm Văn Đĩnh



**BIÊN BẢN HỌP HỘI ĐỒNG XÉT CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023**

- 1. Thời gian:** Thứ 5, 9^h30' ngày 23 tháng 3 năm 2023.
- 2. Địa điểm:** Phòng họp A - Trường Đại học Lâm nghiệp.
- 3. Thành phần tham dự cuộc họp:** Hội đồng xét tốt nghiệp đại học theo Quyết định số 35/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 11 tháng 01 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp: Có mặt 12 (vắng mặt 03 người: Lê Ngọc Hoàn; Phạm Văn Tinh; Lê Xuân Trường, lý do đi công tác).

4. Chủ trì và thư ký Hội đồng:

- Chủ trì: GS.TS. Phạm Văn Điền - Hiệu trưởng - Chủ tịch Hội đồng
- Thư ký: PGS.TS. Hà Văn Huân - Trưởng phòng Đào tạo - Ủy viên thường trực Hội đồng.

5. Nội dung:

- Họp xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp tình độ đại học cho sinh viên các ngành học thuộc các khóa từ 61 đến 65, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Đồng Nai;

- Đơn vị thường trực Hội đồng thông qua các văn bản pháp quy liên quan đến việc xét tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp đại học cho sinh viên.

Căn cứ Văn bản hợp nhất số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 76/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 12/3/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lâm nghiệp về việc hướng dẫn thực hiện Quy chế đào tạo Đại học và Cao đẳng hình thức chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Điều kiện xét công nhận tốt nghiệp đại học cho sinh viên Theo khoản 1 Điều 27 Quy chế ban hành kèm theo Văn bản hợp nhất Số: 17/VBHN-BGDĐT, ngày 15/5/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế đào tạo đại học, cao đẳng hình thức chính quy theo hình thức tín chỉ.

- Đơn vị thường trực Báo cáo về quá trình học tập và kết quả tích lũy của 189 sinh viên trước Hội đồng;

- Hội đồng đã thông qua kết quả học tập và rèn luyện của 189 sinh viên theo danh sách dự kiến và nhất trí đề nghị Chủ tịch Hội đồng công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học cho các sinh viên trên;

6. Kết luận:

Sau khi nghe báo cáo của Phòng Đào tạo về danh sách sinh viên đề nghị xét công nhận tốt nghiệp và cấp bằng đại học cho sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học tại Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai. Hội đồng đã thống nhất kết luận như sau:

1. Quy trình xét công nhận cho sinh viên theo danh sách đã được thực hiện theo đúng quy chế và quy định. Nguồn dữ liệu được tổng hợp trên căn cứ kế hoạch đào tạo toàn khóa của các chương trình đào tạo và kết quả thực hiện kế hoạch của sinh viên (*Dữ liệu đã được gửi đến các đơn vị liên quan và người học phản hồi*).

2. Thống nhất với báo cáo của Phòng Đào tạo về quá trình học tập và kết quả học tập của sinh viên trình độ đại học, hình thức đào tạo chính quy, vừa làm vừa học;

3. Hội đồng nhất trí thông qua kết quả tích lũy, xếp loại tốt nghiệp của 189 sinh viên theo danh sách, đề nghị Hiệu trưởng ban hành Quyết định công nhận tốt nghiệp và cấp bằng tốt nghiệp đại học chính quy cho 189 sinh viên (*Danh sách kèm theo*), cụ thể như sau:

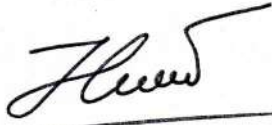
| TT | Ngành/Chuyên ngành | Văn bằng TN | Xếp loại TN | | | | Số SV |
|---|------------------------------|-------------|-------------|------------|------------|----------|------------|
| | | | Giỏi | Khá | Trung bình | Xuất sắc | |
| 1. Hình thức đào tạo Chính quy | | | 29 | 38 | 12 | 7 | 86 |
| 1 | Quản lý đất đai | Cử nhân | 5 | 7 | | 1 | 13 |
| 2 | Quản lý đất đai chương trình | Kỹ sư | | | 2 | | 2 |
| 3 | Thú y | Cử nhân | 23 | 28 | 8 | 5 | 64 |
| 4 | Thú y | Bác sỹ | | | | 1 | 1 |
| 5 | Bảo vệ thực vật | Kỹ sư | | 1 | | | 1 |
| 6 | Kế toán | Cử nhân | | 1 | | | 1 |
| 7 | Quản lý tài nguyên rừng | Kỹ sư | | | 1 | | 1 |
| 8 | Công nghệ chế biến lâm sản | Kỹ sư | 1 | | | | 1 |
| 9 | Công nghệ sinh học | Kỹ sư | | 1 | | | 1 |
| 10 | Quản trị kinh doanh | Cử nhân | | | 1 | | 1 |
| 2. Hình thức đào tạo Vừa làm vừa học | | | 30 | 72 | 1 | 0 | 103 |
| 1 | Quản lý đất đai | Cử nhân | 1 | 21 | 1 | | 23 |
| 2 | Lâm sinh | Kỹ sư | 18 | 18 | | | 36 |
| 3 | Kế toán | Cử nhân | 11 | 33 | | | 44 |
| Tổng cộng | | | 59 | 110 | 13 | 7 | 189 |

3. Giao phòng Đào tạo chủ trì, phối hợp với các đơn vị liên quan hoàn thiện các hồ sơ cần thiết để trình Hiệu trưởng ký Quyết định công nhận và cấp bằng đại học cho 189 sinh viên nêu trên.

Biện bản được thông qua trước Hội đồng, tất cả các thành viên tham dự (100%) nhất trí với kết luận trên.

Cuộc họp kết thúc hồi 9h30' cùng ngày./.

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân

Nơi nhận:

- Hội đồng xét tốt nghiệp;
- PHTr Phạm Minh Toại;
- Lưu: ĐT.

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền

ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO VỪA LÀM VỪA HỌC, ĐỢT THÁNG 02 NĂM 2023

(Kèm theo Biên bản số: 24-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2023 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Lâm nghiệp)

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|----------|------------------------------|-----------------|--------|------------|------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| I | Ngành Lâm sinh: 36 SV | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B620205344 | Lê Nguyễn Thiên | Chương | 07/06/1993 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,88 | 3,30 | 3,30 | 6,8 | 575,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 2 | 20B620205345 | Huỳnh Quốc | Cường | 07/02/1990 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,54 | 3,14 | 3,14 | 7,6 | 620,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 3 | 20B620205342 | Huỳnh Hải | Đặng | 01/01/1989 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,79 | 3,33 | 3,33 | 7,9 | 555,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 4 | 20B620205341 | Trần Công | Danh | 19/04/1985 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,55 | 3,17 | 3,17 | 6,8 | 545,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 5 | 20B620205340 | Lý Văn | Đoàn | 20/11/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,56 | 3,12 | 3,12 | 8,4 | 650,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 6 | 20B620205339 | Lý Hồng | Duẩn | 16/02/1987 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,81 | 3,33 | 3,33 | 8,0 | 635,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 7 | 20B620205338 | Phan Văn | Được | 19/03/1992 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 8,12 | 3,48 | 3,48 | 7,9 | 580,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 8 | 20B620205337 | Lê Minh | Dưỡng | 15/07/1982 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,69 | 3,23 | 3,23 | 7,8 | 610,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 9 | 20B620205336 | Diệp Tuấn | Duy | 28/06/1997 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,55 | 3,14 | 3,14 | 7,7 | 555,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 10 | 20B620205385 | Nguyễn Minh | Hải | 14/07/1992 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,76 | 3,22 | 3,22 | 7,7 | 640,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 11 | 20B620205335 | Phạm Thế | Hiệu | 25/02/1994 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,72 | 3,22 | 3,22 | 7,5 | 560,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 12 | 20B620205334 | Dương Phước | Hội | 15/09/1991 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 8,08 | 3,46 | 3,46 | 7,6 | 600,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 13 | 20B620205333 | Hoàng Văn | Hùng | 01/01/1982 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,85 | 3,26 | 3,26 | 6,9 | 540,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 14 | 20B620205332 | Trần Thanh | Hùng | 20/04/1970 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,68 | 3,27 | 3,27 | 6,6 | 580,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 15 | 20B620205374 | Tạ Chí | Kết | 05/03/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,33 | 3,00 | 3,00 | 6,3 | 580,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 16 | 20B620205376 | Trần Quốc | Khanh | 04/04/1992 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,64 | 3,21 | 3,21 | 7,8 | 600,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 17 | 20B620205329 | Trần Quốc | Khánh | 02/09/1995 | K65A8_LT_LS_VLVH | 178 | 7,20 | 2,88 | 2,88 | 7,6 | 455,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 18 | 20B620205375 | Nguyễn Tuấn | Kiệt | 10/08/1988 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,33 | 3,00 | 3,00 | 7,6 | 635,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 19 | 20B620205328 | Tạ Minh | Kỳ | 03/09/1987 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,76 | 3,31 | 3,31 | 6,9 | 575,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 20 | 20B620205327 | Ngô Hoàng | Linh | 04/04/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,50 | 3,12 | 3,12 | 7,4 | 600,0 | Khá | Kỹ sư | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|--------------------------------|--------------|-----------------|--------|------------|------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 21 | 20B620205326 | Lê Hồng | Lĩnh | 21/09/1973 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,29 | 2,95 | 2,95 | 6,9 | 560,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 22 | 20B620205325 | Đình Hoàng | Minh | 17/11/1997 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,74 | 3,29 | 3,29 | 7,1 | 595,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 23 | 20B620205324 | Võ Văn | Nghĩa | 09/10/1975 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,49 | 3,08 | 3,08 | 7,0 | 555,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 24 | 20B620205323 | Dương Văn | Nghiệm | 11/08/1983 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,48 | 3,08 | 3,08 | 6,7 | 630,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 25 | 20B620205322 | Huỳnh Nguyễn Ái | Nhi | 08/01/1985 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,95 | 3,37 | 3,37 | 7,1 | 565,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 26 | 20B620205346 | Lê Hoàng | Nil | 06/03/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,59 | 3,16 | 3,16 | 7,4 | 605,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 27 | 20B620205321 | Trần Hoàng | Phúc | 15/01/1988 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 8,13 | 3,45 | 3,45 | 7,9 | 580,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 28 | 20B620205320 | Nguyễn Trung | Quốc | 23/04/1981 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,76 | 3,23 | 3,23 | 8,0 | 620,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 29 | 20B620205318 | Huỳnh Trí | Thức | 10/07/1979 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,93 | 3,36 | 3,36 | 7,4 | 545,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 30 | 20B620205317 | Nguyễn Văn | Tối | 19/05/1981 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,43 | 3,05 | 3,05 | 7,6 | 600,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 31 | 20B620205386 | Nguyễn Hữu | Trường | 01/01/1989 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,55 | 3,19 | 3,19 | 7,5 | 565,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 32 | 20B620205314 | Trần Minh | Út | 12/02/1989 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,48 | 3,06 | 3,06 | 7,2 | 610,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 33 | 20B620205313 | Nguyễn Văn | Vạn | 01/01/1983 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,51 | 3,12 | 3,12 | 6,3 | 585,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 34 | 20B620205312 | Trần Thiện | Vel | 12/11/1977 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,44 | 3,05 | 3,05 | 8,0 | 575,0 | Khá | Kỹ sư | |
| 35 | 20B620205311 | Đặng Hoàng | Vĩnh | 06/05/1984 | K65A8_LT_LS_VLVH | 166 | 7,76 | 3,27 | 3,27 | 7,3 | 615,0 | Giỏi | Kỹ sư | |
| 36 | 20B620205310 | Lý Hoàng | Y | 20/01/1986 | K65A8_LT_LS_VLVH | 169 | 7,51 | 3,07 | 3,07 | 8,2 | 635,0 | Khá | Kỹ sư | |
| II Ngành Kế toán: 44 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B340301414 | Trương Thị | Chuyên | 16/09/1989 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,31 | 2,99 | 2,99 | 7,1 | 630,0 | Khá | Cử nhân | |
| 2 | 20B340301415 | Nguyễn Thị Ngọc | Hà | 12/01/1987 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,34 | 3,02 | 3,02 | 7,4 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |
| 3 | 20B340301435 | Nguyễn Thị Thúy | Hạnh | 10/02/1983 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,59 | 3,17 | 3,17 | 5,8 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 4 | 20B340301416 | Nguyễn Thị Bích | Hào | 20/09/1984 | K65A9_LT_KT_VLVH | 138 | 7,26 | 2,95 | 2,95 | 6,6 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 5 | 20B340301417 | Phạm Thị | Hậu | 10/08/1983 | K65A9_LT_KT_VLVH | 139 | 7,36 | 3,05 | 3,05 | 6,6 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 6 | 20B340301615 | Nguyễn Thị Kim | Loan | 21/04/1995 | K65A9_LT_KT_VLVH | 148 | 6,79 | 2,66 | 2,66 | 7,7 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 7 | 20B340301527 | Hồ Thị | Mến | 23/11/1990 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,26 | 2,93 | 2,93 | 7,3 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 8 | 20B340301423 | Đoàn Thị | Nguyệt | 06/05/1971 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,32 | 3,03 | 3,03 | 6,7 | 650,0 | Khá | Cử nhân | |
| 9 | 20B340301424 | Cao Thị Thu | Nhi | 11/11/1989 | K65A9_LT_KT_VLVH | 149 | 7,59 | 3,16 | 3,16 | 7,6 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 10 | 20B340301705 | Phạm Thị Thu | Phượng | 14/01/1995 | K65A9_LT_KT_VLVH | 145 | 7,20 | 2,88 | 2,88 | 7,5 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |

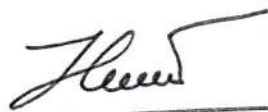
| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CDR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|-----|--------------|------------------|--------|------------|-------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 11 | 20B340301528 | Lê Văn | Quý | 16/08/1991 | K65A9_LT_KT_VLVH | 140 | 6,86 | 2,66 | 2,66 | 7,8 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 12 | 20B340301613 | Nguyễn Văn | Sỹ | 16/02/1984 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 6,96 | 2,76 | 2,76 | 7,3 | 690,0 | Khá | Cử nhân | |
| 13 | 20B340301426 | Trương Thị Hồng | Tin | 08/03/1984 | K65A9_LT_KT_VLVH | 143 | 7,00 | 2,76 | 2,76 | 6,4 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 14 | 20B340301427 | Phạm Minh | Tuấn | 15/05/1993 | K65A9_LT_KT_VLVH | 144 | 6,78 | 2,65 | 2,65 | 7,6 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 15 | 20B340301612 | Phan Văn | Tý | 13/03/1985 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,28 | 2,94 | 2,94 | 7,1 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 16 | 20B340301433 | Phạm Thị Thu | Xanh | 30/04/1985 | K65A9_LT_KT_VLVH | 134 | 7,21 | 2,89 | 2,89 | 8,4 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 17 | 20B340301602 | Nguyễn Thị Bích | Bích | 26/06/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 145 | 7,78 | 3,28 | 3,28 | 8,1 | 645,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 18 | 20B340301500 | Lê Thị Thanh | Bình | 30/04/2000 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,38 | 3,04 | 3,04 | 7,1 | 590,0 | Khá | Cử nhân | |
| 19 | 20B340301501 | Nguyễn Văn | Chức | 10/06/1964 | K65A11_LT_KT_VLVH | 144 | 7,48 | 3,11 | 3,11 | 7,9 | 605,0 | Khá | Cử nhân | |
| 20 | 20B340301502 | Nguyễn Thị Hà | Đoan | 31/01/1997 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,61 | 3,16 | 3,16 | 6,4 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 21 | 20B340301600 | Trần Thị Mỹ | Hạnh | 20/05/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,76 | 3,28 | 3,28 | 7,7 | 700,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 22 | 20B340301629 | Nguyễn Thị Thu | Hòa | 17/05/1992 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,75 | 3,27 | 3,27 | 6,2 | 665,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 23 | 20B340301503 | Phạm Thị | Hồng | 18/10/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,72 | 3,23 | 3,23 | 6,5 | 620,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 24 | 20B340301504 | Nguyễn Thị Thanh | Hương | 21/07/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,59 | 3,14 | 3,14 | 6,7 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 25 | 20B340301506 | Bùi Thị Thanh | Lân | 17/07/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,56 | 3,09 | 3,09 | 6,7 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 26 | 20B340301507 | Trần Thị Kim | Liên | 15/02/1980 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,75 | 3,23 | 3,23 | 6,9 | 645,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 27 | 20B340301606 | Nguyễn Hoàng Mỹ | Linh | 20/11/1997 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,57 | 3,13 | 3,13 | 8,1 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 28 | 20B340301508 | Nguyễn Hữu | Lợi | 19/10/1985 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,48 | 3,08 | 3,08 | 6,7 | 635,0 | Khá | Cử nhân | |
| 29 | 20B340301604 | Nguyễn Hoàng | Lượng | 15/05/1982 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,36 | 3,00 | 3,00 | 7,4 | 610,0 | Khá | Cử nhân | |
| 30 | 20B340301603 | Đặng Thị | Nhớ | 04/06/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,69 | 3,24 | 3,24 | 8,6 | 610,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 31 | 20B340301628 | Nguyễn Thị Thu | Oanh | 26/07/1991 | K65A11_LT_KT_VLVH | 149 | 7,63 | 3,26 | 3,26 | 8,1 | 665,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 32 | 20B340301511 | Nguyễn Thị Trúc | Quỳnh | 01/07/1993 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,53 | 3,14 | 3,14 | 6,0 | 670,0 | Khá | Cử nhân | |
| 33 | 20B340301512 | Trịnh Hà | Sơn | 24/04/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,64 | 3,19 | 3,19 | 7,0 | 640,0 | Khá | Cử nhân | |
| 34 | 20B340301516 | Huỳnh Thị Hồng | Thắm | 25/11/1982 | K65A11_LT_KT_VLVH | 143 | 7,53 | 3,11 | 3,11 | 6,2 | 635,0 | Khá | Cử nhân | |
| 35 | 20B340301518 | Nguyễn Anh | Thư | 15/11/1999 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,91 | 3,38 | 3,38 | 8,2 | 525,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 36 | 20B340301517 | Trần Thị Bích | Thuyền | 06/07/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,69 | 3,25 | 3,25 | 7,1 | 680,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 37 | 20B340301513 | Ngô Thị Kiều | Tiên | 06/07/1994 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,52 | 3,13 | 3,13 | 7,8 | 615,0 | Khá | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|---|--------------|------------------------|-------|------------|---------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 38 | 20B340301520 | Nguyễn Thị Bảo | Trâm | 11/07/1996 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,50 | 3,07 | 3,07 | 8,0 | 655,0 | Khá | Cử nhân | |
| 39 | 20B340301630 | Nguyễn Thị Bích | Trinh | 07/12/1991 | K65A11_LT_KT_VLVH | 152 | 7,19 | 2,93 | 2,93 | 8,1 | 605,0 | Khá | Cử nhân | |
| 40 | 20B340301626 | Triệu Lê Đức | Trọng | 15/03/1998 | K65A11_LT_KT_VLVH | 146 | 7,58 | 3,16 | 3,16 | 6,6 | 620,0 | Khá | Cử nhân | |
| 41 | 20B340301607 | Nguyễn Trần Mỹ | Tứ | 01/06/2000 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,60 | 3,15 | 3,15 | 7,8 | 640,0 | Khá | Cử nhân | |
| 42 | 20B340301514 | Trần Quốc | Tuấn | 13/08/1982 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,79 | 3,33 | 3,33 | 8,4 | 645,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 43 | 20B340301515 | Trần Thị Thu | Tuyết | 11/06/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 141 | 7,56 | 3,15 | 3,15 | 7,8 | 625,0 | Khá | Cử nhân | |
| 44 | 20B340301521 | Nguyễn Thị Ái | Vân | 11/08/1990 | K65A11_LT_KT_VLVH | 153 | 7,68 | 3,23 | 3,23 | 6,9 | 685,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| III ngành Quản lý đất đai: 23 Sv | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B850103473 | Nguyễn Thị | Bé | 10/09/1987 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 140 | 6,68 | 2,58 | 2,58 | 6,5 | 665,0 | Khá | Cử nhân | |
| 2 | 20B850103611 | Nguyễn Thị | Cúc | 22/09/1990 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 143 | 7,82 | 3,26 | 3,26 | 7,3 | 695,0 | Giỏi | Cử nhân | |
| 3 | 20B850103493 | Nguyễn Đình Trung Việt | Dũng | 24/10/1981 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 6,86 | 2,69 | 2,69 | 7,0 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 4 | 20B850103474 | Hà Thủy Kiều | Giang | 14/12/1983 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 143 | 7,01 | 2,77 | 2,77 | 7,3 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |
| 5 | 20B850103610 | Phan Thị Thu | Hằng | 08/05/1989 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 137 | 7,08 | 2,84 | 2,84 | 8,0 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 6 | 20B850103494 | Hà Hữu | Hạnh | 20/12/1990 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,88 | 2,70 | 2,70 | 8,4 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |
| 7 | 20B850103497 | Huỳnh Thị | Hiền | 30/11/1986 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 138 | 6,91 | 2,70 | 2,70 | 6,2 | 675,0 | Khá | Cử nhân | |
| 8 | 20B850103627 | Nguyễn Thị Diệu | Hiền | 25/05/1994 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 133 | 7,16 | 2,90 | 2,90 | 7,4 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 9 | 20B850103496 | Thọ Mỹ Ngọc Hân | Hoan | 07/05/1986 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,64 | 2,54 | 2,54 | 6,5 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |
| 10 | 20B850103475 | Thang Diệu | Huy | 25/12/1976 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 6,59 | 2,52 | 2,52 | 6,0 | 700,0 | Khá | Cử nhân | |
| 11 | 20B850103477 | Quảng Nhật | Lai | 01/06/1986 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 6,82 | 2,63 | 2,63 | 7,1 | 640,0 | Khá | Cử nhân | |
| 12 | 20B850103479 | Ngô Thị Thu | My | 11/11/1988 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,52 | 3,11 | 3,11 | 7,5 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 13 | 20B850103480 | Trần Võ Toàn | Nhân | 22/12/1992 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,90 | 2,68 | 2,68 | 7,5 | 680,0 | Khá | Cử nhân | |
| 14 | 20B850103481 | Đỗ Thị Ý | Nhi | 25/08/1989 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 135 | 7,16 | 2,86 | 2,86 | 7,1 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 15 | 20B850103484 | Đặng Hồng | Son | 06/04/1997 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 140 | 7,69 | 2,64 | 2,64 | 7,9 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 16 | 20B850103483 | Dương Thị Kim | Son | 08/06/1987 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,25 | 2,95 | 2,95 | 6,6 | 690,0 | Khá | Cử nhân | |
| 17 | 20B850103608 | Bùi Văn | Tấn | 02/07/1994 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 128 | 6,47 | 2,42 | 2,42 | 6,7 | 685,0 | Trung bình | Cử nhân | |
| 18 | 20B850103485 | Quảng Đại Xuân | Thanh | 20/07/1994 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 125 | 6,66 | 2,57 | 2,57 | 5,9 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 19 | 20B850103628 | Nguyễn Việt | Trinh | 08/04/1990 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 160 | 7,32 | 2,99 | 2,99 | 8,2 | 660,0 | Khá | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CDR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------|------|------------|---------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 20 | 20B850103487 | Vũ Trọng | Tu | 23/09/1983 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 144 | 6,89 | 2,72 | 2,72 | 6,1 | 670,0 | Khá | Cử nhân | |
| 21 | 20B850103489 | Nguyễn Mạnh | Tuấn | 11/05/1980 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,50 | 3,05 | 3,05 | 7,2 | 695,0 | Khá | Cử nhân | |
| 22 | 20B850103490 | Phan Thị Tú | Vân | 27/08/1983 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 143 | 7,36 | 3,02 | 3,02 | 7,5 | 625,0 | Khá | Cử nhân | |
| 23 | 20B850103495 | Huỳnh Thị | Xiêm | 06/03/1984 | K65A10_LT_QLDD_VLVH | 126 | 7,09 | 2,83 | 2,83 | 6,1 | 685,0 | Khá | Cử nhân | |

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 103 SV

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền

ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP
PHÒNG ĐÀO TẠO

DANH SÁCH SINH VIÊN ĐỦ ĐIỀU KIỆN CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC
HÌNH THỨC ĐÀO TẠO CHÍNH QUY, ĐỢT THÁNG 3 NĂM 2023

(Kèm theo Biên bản số: 244-1/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 23/3/2023 của Hội đồng xét công nhận tốt nghiệp Trường Đại học Lâm nghiệp)

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CDR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú | |
|-----------|-------------------------------------|-----------------|-------|------------|------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|--|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | | |
| I | Ngành Quản lý đất đai: 15 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 20B850103457 | Nguyễn Thị Thúy | An | 26/06/1987 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 129 | 7,43 | 3,08 | 3,08 | 6,15 | 820 | Khá | Cử nhân | | |
| 2 | 20B850103536 | Trương Thị Quý | Chăm | 15/07/1990 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 132 | 6,87 | 2,74 | 2,74 | 6,35 | 580 | Khá | Cử nhân | | |
| 3 | 20B850103469 | Nguyễn Thị | Hoa | 30/08/1982 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 127 | 7,50 | 3,09 | 3,09 | 8,15 | 951 | Khá | Cử nhân | | |
| 4 | 20B850103459 | Đỗ Thị Thương | Huyền | 02/02/1997 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 125 | 8,35 | 3,63 | 3,63 | 9,40 | 755 | Xuất sắc | Cử nhân | | |
| 5 | 20B850103466 | Phan Văn | Liên | 27/12/1983 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 142 | 7,22 | 2,97 | 2,97 | 7,00 | 815 | Khá | Cử nhân | | |
| 6 | 20B850103467 | Ngô Lê Đô | Ny | 21/10/1987 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 127 | 7,86 | 3,32 | 3,32 | 8,60 | 830 | Giỏi | Cử nhân | | |
| 7 | 20B850103465 | Lưu Đức | Phúc | 16/05/1990 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 125 | 7,80 | 3,25 | 3,25 | 6,15 | 815 | Giỏi | Cử nhân | | |
| 8 | 20B850103460 | Lương Trọng | Tân | 10/02/1992 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 125 | 7,25 | 2,95 | 2,95 | 8,00 | 745 | Khá | Cử nhân | | |
| 9 | 20B850103456 | Mai Đức | Thắng | 18/02/1990 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 125 | 7,04 | 2,79 | 2,79 | 8,75 | 775 | Khá | Cử nhân | | |
| 10 | 20B850103455 | Lại Thị | Thanh | 26/10/1985 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 125 | 7,89 | 3,35 | 3,35 | 9,40 | 800 | Giỏi | Cử nhân | | |
| 11 | 20B850103537 | Lê Thị Phương | Thảo | 02/12/1998 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 125 | 7,73 | 3,25 | 3,25 | 8,65 | 785 | Giỏi | Cử nhân | | |
| 12 | 20B850103472 | Nguyễn Thị Minh | Thùy | 17/07/1990 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 131 | 7,91 | 3,34 | 3,34 | 7,80 | 625 | Giỏi | Cử nhân | | |
| 13 | 20B850103471 | Nguyễn Văn | Việt | 12/11/1993 | K65B3_LT_QLDD_CQ | 132 | 7,07 | 2,80 | 2,80 | 8,90 | 820 | Khá | Cử nhân | | |
| 14 | 17B850103082 | Tạ Văn | Đường | 04/05/1989 | K8B_LT_QLDD_CQ | 142 | 6,20 | 2,23 | 2,23 | 5,15 | 775 | Trung bình | Kỹ sư | | |
| 15 | 19B850103076 | Trần Minh | Dũng | 22/05/1985 | K64B3_LT_QLDD_CQ | 144 | 6,21 | 2,29 | 2,29 | 6,15 | 490 | Trung bình | Kỹ sư | | |
| II | Ngành Thú y: 65 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 187640101076 | Trần Quang | Ánh | 01/03/1999 | K63A_THUY | 144 | 6,40 | 2,33 | 2,33 | 6,15 | 675 | Trung bình | Cử nhân | | |
| 2 | 187640101010 | Bạch Thị Thái | Bình | 31/12/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,16 | 2,89 | 2,89 | 5,65 | 710 | Khá | Cử nhân | | |
| 3 | 187640101112 | Tống Thị | Chi | 15/05/2000 | K63A_THUY | 144 | 8,29 | 3,58 | 3,58 | 6,05 | 670 | Giỏi | Cử nhân | | |
| 4 | 187640101025 | Lê Vũ | Dũng | 03/05/2000 | K63A_THUY | 144 | 6,46 | 2,36 | 2,36 | 5,85 | 575 | Trung bình | Cử nhân | | |
| 5 | 187640101090 | Trần Tiến | Dũng | 20/01/2000 | K63A_THUY | 144 | 6,53 | 2,44 | 2,44 | 5,85 | 585 | Trung bình | Cử nhân | | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|-----|--------------|--------------------|-------|------------|-----------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 6 | 175640101084 | Mai Thành | Đạt | 01/01/1999 | K63A_THUY | 144 | 7,77 | 3,30 | 3,30 | 7,50 | 810 | Giỏi | Cử nhân | |
| 7 | 187640101022 | Nguyễn Chí | Đạt | 26/09/1999 | K63A_THUY | 144 | 7,07 | 2,79 | 2,79 | 6,75 | 575 | Khá | Cử nhân | |
| 8 | 187640101001 | Nguyễn Nhật | Hào | 08/10/2000 | K63A_THUY | 144 | 6,89 | 2,68 | 2,68 | 5,25 | 510 | Khá | Cử nhân | |
| 9 | 187640101012 | Lê Thị Mỹ | Hằng | 24/11/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,80 | 3,30 | 3,30 | 6,35 | 505 | Giỏi | Cử nhân | |
| 10 | 187640101085 | Võ Tấn | Hậu | 10/01/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,20 | 2,92 | 2,92 | 6,15 | 605 | Khá | Cử nhân | |
| 11 | 187420201003 | Trịnh Thị Mỹ | Hồng | 13/09/2000 | K63A_THUY | 144 | 3,69 | 3,69 | 3,69 | 7,40 | 630 | Xuất sắc | Cử nhân | |
| 12 | 187640101082 | Vũ Trọng | Hùng | 21/07/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,86 | 3,35 | 3,35 | 8,30 | 640 | Giỏi | Cử nhân | |
| 13 | 187640101004 | Hoàng Thị Thu | Huyền | 11/12/2000 | K63A_THUY | 144 | 8,50 | 3,70 | 3,70 | 7,40 | 670 | Xuất sắc | Cử nhân | |
| 14 | 187640101031 | Nguyễn Văn | Khoa | 23/10/2000 | K63A_THUY | 144 | 6,85 | 2,69 | 2,69 | 5,40 | 635 | Khá | Cử nhân | |
| 15 | 187640101014 | Phan Phụng Võ | Long | 12/11/2000 | K63A_THUY | 144 | 2,49 | 2,49 | 2,49 | 5,50 | 545 | Trung bình | Cử nhân | |
| 16 | 187640101079 | Nguyễn Công | Phú | 03/09/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,80 | 3,28 | 3,28 | 7,35 | 600 | Giỏi | Cử nhân | |
| 17 | 187640101035 | Phan Đức | Tài | 09/03/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,32 | 2,99 | 2,99 | 7,15 | 550 | Khá | Cử nhân | |
| 18 | 187640101058 | Đoàn Trung | Thanh | 15/01/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,12 | 2,91 | 2,91 | 6,65 | 565 | Khá | Cử nhân | |
| 19 | 187640101016 | Hoàng Phước | Thiên | 18/07/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,83 | 3,32 | 3,32 | 8,00 | 505 | Giỏi | Cử nhân | |
| 20 | 187640101089 | Nguyễn Mạnh | Toàn | 23/01/1999 | K63A_THUY | 144 | 7,04 | 2,78 | 2,78 | 5,90 | 535 | Khá | Cử nhân | |
| 21 | 187420201004 | Đinh Thị Hồng | Trâm | 05/05/2000 | K63A_THUY | 144 | 6,94 | 2,73 | 2,73 | 5,15 | 660 | Khá | Cử nhân | |
| 22 | 187640101006 | Đặng Minh | Trung | 07/01/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,30 | 3,01 | 3,01 | 6,80 | 740 | Khá | Cử nhân | |
| 23 | 187640101026 | Lê Thanh | Tú | 15/09/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,66 | 3,21 | 3,21 | 7,25 | 615 | Giỏi | Cử nhân | |
| 24 | 187640101080 | Trương Đình | Tùng | 01/01/1999 | K63A_THUY | 144 | 6,61 | 2,49 | 2,49 | 6,90 | 730 | Trung bình | Cử nhân | |
| 25 | 187640101013 | Trần Tấn | Vũ | 30/08/2000 | K63A_THUY | 144 | 7,20 | 2,93 | 2,93 | 7,30 | 790 | Khá | Cử nhân | |
| 26 | 187640101070 | Huỳnh Thị Như | Ý | 22/02/2000 | K63A_THUY | 144 | 8,01 | 3,45 | 3,45 | 6,40 | 575 | Giỏi | Cử nhân | |
| 27 | 187640101120 | Võ Như | Ý | 25/01/2000 | K63A_THUY | 144 | 6,98 | 2,78 | 2,78 | 6,90 | 675 | Khá | Cử nhân | |
| 28 | 187640101053 | Bùi Nguyễn Hoàng G | Bảo | 28/07/1997 | K63B_THUY | 144 | 7,14 | 2,84 | 2,84 | 7,55 | 645 | Khá | Cử nhân | |
| 29 | 187640101060 | Văn Bảo | Bảo | 23/03/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,06 | 2,82 | 2,82 | 8,00 | 505 | Khá | Cử nhân | |
| 30 | 187640101046 | Hoàng Thị Bích | Cầm | 04/03/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,43 | 3,07 | 3,07 | 7,15 | 775 | Khá | Cử nhân | |
| 31 | 187640101107 | Ngô Thị Ngọc | Châu | 15/03/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,61 | 3,72 | 3,72 | 8,75 | 715 | Xuất sắc | Cử nhân | |
| 32 | 175640101117 | Thân Thị Mỹ | Dung | 24/01/1999 | K63B_THUY | 144 | 8,04 | 3,36 | 3,36 | 8,10 | 510 | Giỏi | Cử nhân | |
| 33 | 187640101073 | Nguyễn Ngô Lê | Giang | 10/02/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,07 | 3,49 | 3,49 | 8,15 | 510 | Giỏi | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|-----|--------------|-------------------|-------|------------|-----------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|---------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 34 | 187640101068 | Vy Thị Minh | Hào | 18/07/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,50 | 3,71 | 3,71 | 8,30 | 595 | Xuất sắc | Cử nhân | |
| 35 | 187640101054 | Lý Thanh | Hiệp | 16/02/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,19 | 2,88 | 2,88 | 5,50 | 605 | Khá | Cử nhân | |
| 36 | 187640101050 | Vũ Ngọc | Hoàng | 03/04/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,30 | 2,98 | 2,98 | 7,75 | 720 | Khá | Cử nhân | |
| 37 | 187640101098 | Vũ Thu | Huế | 12/09/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,70 | 3,25 | 3,25 | 7,55 | 650 | Giỏi | Cử nhân | |
| 38 | 187640101040 | Vũ Thị | Huyền | 23/08/2000 | K63B_THUY | 144 | 3,72 | 3,72 | 3,72 | 8,00 | 635 | Xuất sắc | Cử nhân | |
| 39 | 187640101033 | Phạm Thị | Hường | 08/01/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,27 | 3,58 | 3,58 | 5,50 | 595 | Giỏi | Cử nhân | |
| 40 | 187640101036 | Lê Phú | Hữu | 21/11/2000 | K63B_THUY | 144 | 6,51 | 2,46 | 2,46 | 5,50 | 605 | Trung bình | Cử nhân | |
| 41 | 187640101100 | Vũ Nguyễn Phong | Lan | 17/02/1999 | K63B_THUY | 144 | 8,18 | 3,48 | 3,48 | 7,10 | 615 | Giỏi | Cử nhân | |
| 42 | 187640101071 | Ngô Vũ Hoài | Lâm | 05/03/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,80 | 3,33 | 3,33 | 8,10 | 660 | Giỏi | Cử nhân | |
| 43 | 187640101111 | Trần Thị Tài | Linh | 10/09/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,28 | 3,56 | 3,56 | 6,60 | 685 | Giỏi | Cử nhân | |
| 44 | 187640101048 | Hoàng Thanh | Long | 02/04/2000 | K63B_THUY | 144 | 6,95 | 2,73 | 2,73 | 6,15 | 550 | Khá | Cử nhân | |
| 45 | 187640101051 | Nguyễn Hoàng | Long | 26/11/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,17 | 2,89 | 2,89 | 6,90 | 710 | Khá | Cử nhân | |
| 46 | 187640101049 | Quách Thành | Lộc | 15/05/1996 | K63B_THUY | 144 | 8,03 | 3,43 | 3,43 | 7,75 | 655 | Giỏi | Cử nhân | |
| 47 | 187640101104 | Nguyễn Sinh | May | 20/07/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,40 | 3,06 | 3,06 | 5,65 | 725 | Khá | Cử nhân | |
| 48 | 187640101095 | Vũ Thị Thúy | Ngân | 08/10/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,98 | 3,44 | 3,44 | 5,00 | 670 | Giỏi | Cử nhân | |
| 49 | 187640101057 | Lê Văn | Ngọc | 17/07/1995 | K63B_THUY | 144 | 7,28 | 2,96 | 2,96 | 5,15 | 700 | Khá | Cử nhân | |
| 50 | 187640101061 | Lê Đặng Sông | Ngự | 12/11/1999 | K63B_THUY | 144 | 7,89 | 3,30 | 3,30 | 5,40 | 705 | Giỏi | Cử nhân | |
| 51 | 187640101067 | Nguyễn Đức Minh | Nhật | 08/01/2000 | K63B_THUY | 144 | 6,98 | 2,75 | 2,75 | 6,65 | 690 | Khá | Cử nhân | |
| 52 | 187640101096 | Nguyễn Ngọc | Phước | 13/06/2000 | K63B_THUY | 144 | 6,91 | 2,68 | 2,68 | 6,75 | 780 | Khá | Cử nhân | |
| 53 | 187640101123 | Nguyễn Thị Phương | Sâm | 06/03/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,27 | 3,47 | 3,47 | 7,15 | 710 | Giỏi | Cử nhân | |
| 54 | 187640101093 | Trà Thị Ngọc | Sương | 10/06/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,00 | 3,41 | 3,41 | 6,65 | 780 | Giỏi | Cử nhân | |
| 55 | 187640101094 | Ngô Hiếu Chí | Tài | 20/11/1999 | K63B_THUY | 144 | 6,40 | 2,36 | 2,36 | 5,15 | 530 | Trung bình | Cử nhân | |
| 56 | 187640101072 | Khúc Phương | Thảo | 07/08/2000 | K63B_THUY | 144 | 6,85 | 2,68 | 2,68 | 6,25 | 885 | Khá | Cử nhân | |
| 57 | 187620211025 | Nguyễn Văn | Thắng | 24/10/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,55 | 3,10 | 3,10 | 6,75 | 620 | Khá | Cử nhân | |
| 58 | 187640101047 | Trần Văn | Thi | 15/06/1999 | K63B_THUY | 144 | 7,20 | 2,86 | 2,86 | 6,40 | 705 | Khá | Cử nhân | |
| 59 | 187640101045 | Nguyễn Thị Thanh | Thúy | 26/12/1999 | K63B_THUY | 144 | 8,33 | 3,57 | 3,57 | 7,15 | 520 | Giỏi | Cử nhân | |
| 60 | 187640101063 | Đặng Đại | Tiên | 20/10/2000 | K63B_THUY | 144 | 7,01 | 2,78 | 2,78 | 6,40 | 740 | Khá | Cử nhân | |
| 61 | 187640101065 | Trần Thị Lan | Trinh | 22/01/2000 | K63B_THUY | 144 | 8,12 | 3,49 | 3,49 | 6,15 | 670 | Giỏi | Cử nhân | |

| STT | Mã sinh viên | Họ Đệm | Tên | Ngày sinh | Lớp | Khối kiến thức ngành | | | | Khối kiến thức CĐR | | Xếp loại TN | Văn bằng TN | Ghi chú |
|---|--------------|----------------|------|------------|------------------|----------------------|------------|-----------|-----------|--------------------|-----------|-------------|-------------|------------------|
| | | | | | | Số TCTL | Điểm TBCTL | Điểm hệ 4 | Điểm XLTN | Tin học | Tiếng Anh | | | |
| 62 | 187640101043 | Nguyễn Thanh | Tuân | 13/01/1995 | K63B_THUY | 144 | 8,03 | 3,45 | 3,45 | 7,40 | 715 | Giỏi | Cử nhân | |
| 63 | 20B640101381 | Bùi Thị Xuân | Lệ | 02/04/1995 | K65B2_LT_THUY_CQ | 151 | 8,55 | 3,74 | 3,74 | 7,65 | 460 | Xuất sắc | Bác sĩ | |
| 64 | 175640101128 | Đặng Quốc | Sơn | 16/05/1999 | K62A_THUY | 151 | 6,37 | 2,31 | 2,31 | 6,65 | 690 | Trung bình | Cử nhân | |
| 65 | 18B640101069 | Nguyễn Ánh | Đăng | 25/11/1997 | K9B_LT_TY_CQ | 148 | 7,23 | 2,91 | 2,91 | 6,50 | 620 | Khá | Cử nhân | |
| III Ngành Bảo vệ thực vật: 01 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 165420201019 | Phạm Thị Ngọc | Liều | 22/11/1998 | K61_BVTV | 137 | 6,91 | 2,73 | 2,73 | x | x | Khá | Kỹ sư | Chưa áp dụng CĐR |
| IV Ngành Kế toán: 01 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 187340101015 | Nguyễn Thị Thu | Dung | 07/05/2000 | K64B1_KT | 130 | 7,06 | 2,82 | 2,82 | 5,35 | 540 | Khá | Cử nhân | |
| V Ngành Quản lý tài nguyên rừng: 01 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 187620211008 | Phạm Hoàng | Long | 03/05/2000 | K63_QLTNR | 135 | 6,53 | 2,44 | 2,44 | 6,00 | 540 | Trung bình | Kỹ sư | |
| VI Ngành Công nghệ chế biến lâm sản: 01 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 197420201002 | Lê Quang | Kha | 16/10/2001 | K64_CNCBLS | 126 | 7,96 | 3,37 | 3,37 | 5,65 | 520 | Giỏi | Kỹ sư | |
| VII Ngành Công nghệ sinh học: 01 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 175420201004 | Nguyễn Anh | Tú | 12/09/1999 | K62_CNSH | 141 | 7,15 | 2,86 | 2,86 | 5,00 | 595 | Khá | Kỹ sư | |
| VIII Ngành Quản trị kinh doanh: 01 SV | | | | | | | | | | | | | | |
| | 165340101049 | Phan Đình | Tài | 23/02/1998 | K61_QTKD | 137 | 6,29 | 2,33 | 2,33 | x | x | Trung bình | Cử nhân | Chưa áp dụng CĐR |

Tổng số sinh viên có tên trong danh sách là: 86 SV

THƯ KÝ HỘI ĐỒNG



TRƯỞNG PHÒNG ĐÀO TẠO
PGS.TS. Hà Văn Huân

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG



HIỆU TRƯỞNG
GS.TS. Phạm Văn Điền

